

Bản án số: 53/2024/DS-PT

Ngày: 18 - 7 - 2024

V/v: Tranh chấp quyền sử dụng đất.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH NINH THUẬN

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông **Hàng Lâm Viên**

Các Thẩm phán: Bà **Ngô Thị Trang**

Bà **Trần Thị Diệu**

- Thư ký phiên tòa: Bà **Đàm Vân Nha** - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Ninh Thuận.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Ninh Thuận tham gia phiên tòa:
Ông **Ngô Văn Nghị** - Kiểm sát viên.

Ngày 18 tháng 7 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Ninh Thuận xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 14/2024/TLPT-DS ngày 01 tháng 3 năm 2024 về việc “*Tranh chấp quyền sử dụng sử đất*”.

Do bản án dân sự sơ thẩm số 52/2023/DS-ST ngày 28 tháng 9 năm 2023 của Toà án nhân dân huyện N, tỉnh Ninh Thuận bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 51/2024/QĐ-PT ngày 28 tháng 6 năm 2024, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà **Nguyễn Thị C**, sinh năm 1969 (*có mặt tại phiên tòa*);

Địa chỉ: Thôn P, xã M, huyện N, tỉnh Ninh Thuận.

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn: Ông **Hàm Z**, sinh năm 1987 (*có mặt tại phiên tòa*);

Địa chỉ: Số H đường A, khu phố F, phường B, thành phố T, thành phố Hồ Chí Minh

- Bị đơn:

+ Ông Phạm Văn T, sinh năm 1956 (*vắng mặt*);

+ Bà Phạm Thị M, sinh năm 1957 (*vắng mặt*);

Người đại diện theo ủy quyền của ông T, bà M: Ông Phạm Văn Q, sinh năm 1991 (có mặt tại phiên tòa);

Cùng địa chỉ: Thôn P, xã M, huyện N, tỉnh Ninh Thuận.

- Những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:

+ Ủy ban nhân dân xã M, huyện N, tỉnh Ninh Thuận; (*xin xét xử vắng mặt*);

+ Ông Phạm Văn T1, sinh năm 1965 (*vắng mặt*);

Người đại diện theo ủy quyền của ông T1: Bà Nguyễn Thị C, sinh năm 1969 (có mặt tại phiên tòa);

Cùng địa chỉ: Thôn P, xã M, huyện N, tỉnh Ninh Thuận.

Người kháng cáo: Bà Nguyễn Thị C.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện đề ngày 20/7/2021, quá trình tham gia tố tụng và tại phiên tòa sơ thẩm, nguyên đơn Nguyễn Thị C trình bày:

Tháng 4/1991, bà và chồng là ông Phạm Văn T1 khai hoang diện tích đất khoảng 02 ha tại thôn P, xã M, huyện N, tỉnh Ninh Thuận để làm trang trại chăn nuôi bò, dê, cừu. Quá trình sử dụng, ông bà có làm chuồng trại, đào hồ, cất nhà tạm,... cho những người được thuê chăn nuôi và có ranh phần đất này lại bằng xương rỗng.

Khoảng năm 2006-2007, vợ chồng ông Phạm Văn T, bà Phạm Thị M có nhận chuyển nhượng thửa đất diện tích đất 10.000m², giáp với đất của bà và hiện đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (GCNQSDĐ). Đến tháng 3/2019, vợ chồng ông T kêu người tiến hành san ủi, thuê máy múc, ủi lấn qua phần đất của bà là 12.664m² (Diện tích đã được đo đạc chính xác thông qua việc Tòa án xem xét, thẩm định tại chỗ). Phần đất vợ chồng ông T lấn của bà có tứ cận:

- Đông giáp đường đi đất cũ.
- Tây giáp núi.
- Nam giáp rừng.
- Bắc giáp suối nước (rừng).

Do đó, các bên xảy ra tranh chấp. Bà có làm đơn đến Ủy ban nhân dân xã M, huyện N để tiến hành hòa giải cơ sở. Tháng 6/2020, UBND xã M cùng với cán bộ của Văn phòng đăng ký đất đai Ninh Thuận Chi nhánh N tiến hành kiểm tra thực địa, thời điểm này đất tranh chấp là đất trống, đến tháng 10/2020, gia đình bà M tự ý trồng điều trên đất này. Ngoài phần diện tích đất tranh chấp 12.664m², ông bà còn khoảng hơn 03 ha đất sát với đất tranh chấp. Diện tích các bên tranh chấp là 12.664m² đất nhưng trong diện tích này có bao gồm 539m² đất thuộc thửa số 144, tờ bản đồ (TBD) số 68 đã được cấp GCNQSDĐ cho ông T, bà M. Do đó, quá trình giải quyết và tại phiên tòa sơ thẩm bà xin rút lại một phần yêu cầu khởi kiện, không tranh chấp đối với phần diện tích đất 539m² này, chỉ yêu cầu ông T, bà M trả lại cho bà 12.135m² đất thuộc thửa 209, TBD số 68 tại P, M, N, Ninh Thuận. Ngoài ra, bà không yêu cầu gì thêm.

Về tiền án phí, chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ, định giá tài sản và Trích lục đo đạc: Bà đã tạm chi và đề nghị bị đơn hoàn lại cho bà.

Tại phiên tòa sơ thẩm, bị đơn ông Phạm Văn T2 vắng mặt. Quá trình tham gia tố tụng, bị đơn – ông Phạm Văn T, bà Phạm Thị M và người đại diện theo ủy quyền của ông bà thống nhất trình bày:

Ông T, bà M không có yêu cầu phản tố.

Ông bà trình bày: Năm 2008, ông bà nhận chuyển nhượng của ông Phạm Văn C1 (sinh năm 1979, trú: Thôn P, xã M, huyện N, tỉnh Ninh Thuận) khoảng 3-4ha đất, có tứ cận:

- Đông giáp đường đất
- Tây giáp đất ông Võ Xuân Đ.
- Nam giáp đất ông Võ Xuân Đ1.
- Bắc giáp đất ông Nguyễn H và đất ông Nguyễn P.

Từ ngay sau khi nhận chuyển nhượng năm 2008, ông bà có xác định ranh giới bằng cây trồng và canh tác (trồng bắp, đậu ván, thuốc lá, ớt và tiến hành chăn nuôi), sử dụng đất ổn định, không tranh chấp với ai. Từ khoảng năm 2014 đến năm 2018, ông bà có cho con rể là anh Nguyễn Minh H1 (sinh năm 1977, trú: Phú Thuận, M, N) cùng đầu tư, canh tác.

Quá trình sử dụng đất, ông bà có thuê một số người đến cày xới, thu hoạch. Trong số đó có 01 ha (10.000m²) đất, thuộc thửa số 144, TBD số 68 tại P, M hiện đã được Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh N cấp GCNQSDĐ số CK 487814 cho ông bà ngày 24/7/2017.

Ông bà sử dụng đất ổn định đến năm 2019 thì xảy ra tranh chấp với bà C. Trong 12.664m² đất tranh chấp có 539m², thuộc thửa 144, TĐĐ số 68 ông bà đã được Nhà nước công nhận quyền sử dụng đất và cấp GCNQSDĐ số CK487814 ngày 26/7/2017. Phần diện tích này bà C không tranh chấp nữa nên ông bà không ý kiến. Đối với phần diện tích 12.135m² đất thuộc thửa 209, TĐĐ số 68 tại P, M, N, Ninh Thuận là thuộc trong diện tích đất do ông bà nhận chuyển nhượng của ông C1 từ năm 2008.

Bà C và ông T1 có đất gần đất tranh chấp (ở phía đông) nhưng cách bằng một con đường đất. Khi ông bà nhận chuyển nhượng đất của ông C1 thì bà C đã sử dụng đất ở khu vực này, hoàn toàn không liên quan gì đến phần đất ông bà nhận chuyển nhượng của ông C1. Bà C có canh tác trên đất của bà C, trồng thuốc lá, một thời gian sau bà C cho người khác thuê chứ bà C cũng không trực tiếp canh tác, sử dụng đất.

Do đó, ông T và bà M không đồng ý những ý kiến của bà C và đề nghị Tòa án không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà C. Ngoài ra, ông bà không có yêu cầu gì thêm.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan Ủy ban nhân dân xã M trình bày:

Diện tích 12.135m² đất các bên tranh chấp thuộc thửa 209, tờ bản đồ số 68 do UBND xã M quản lý. Từ trước đến nay UBND xã chưa giao, chưa cho thuê, chưa công nhận quyền sử dụng đất cho ai. Việc cá nhân, tổ chức sử dụng (nếu có) là tự lấn chiếm. Do đó, các đương sự khai mình có sử dụng và xảy ra tranh chấp thì đề nghị Tòa án giải quyết, Ủy ban nhân dân xã K có ý kiến gì.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông Phạm Văn T1 trình bày:

Vào năm 1991, vợ chồng ông (vợ là bà C) có sang sông, sát bên rẫy sản xuất lấp ranh bằng gai xương rồng để chăn nuôi gia súc, diện tích khoảng 01ha. Đến tháng 4/1991, ông có thuê ông Dương Ngọc B lấp ranh thêm 01 ha đất. Gia đình ông chăn nuôi từ năm 1991 đến năm 2009 không ai tranh chấp. Mỗi năm vợ chồng ông đều sang sông thăm đất, đến năm 2018 ranh giới đất còn nguyên vẹn không ai tranh chấp. Năm 2007, bà M nhận chuyển nhượng đất của ông Phạm Văn C1 (sát bên đất chăn nuôi của ông) 01ha đất thuộc thửa 144, tờ bản đồ số 68 đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 24/7/2017. Đến tháng 3/2019, bà M thuê máy múc qua sông múc ra 04ha đất, lấn chiếm ranh giới đất của ông là 11.805m² đất nông nghiệp. Năm 2020, cán bộ địa chính tiến hành đo đạc lại thì xác định diện tích đất của bà M, ông T là 02ha 08 sào lấn qua đất của ông là 11.805m². Tứ cận đất của gia đình ông: Đông giáp đường đi đất cũ, Tây giáp đất ông C1 chuyển nhượng cho vợ chồng ông T, bà M, Nam giáp suối rẫy ông S, Bắc giáp núi sau lưng và đất

ông B1. Nay ông yêu cầu ông T, bà M trả lại 11.805m² đất lấn chiếm trị giá 500.000.000đ.

Tại bản án dân sự sơ thẩm số 52/2024/DS-ST ngày 28 tháng 9 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện N, tỉnh Ninh Thuận đã quyết định:

Căn cứ: Khoản 9 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm c khoản 1 Điều 39, khoản 1 Điều 147, khoản 1 Điều 228, khoản 2 Điều 229 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, sửa đổi bổ sung năm 2017; Các Điều 6, 95, 100, 101, 125 Luật đất đai năm 2013, sửa đổi bổ sung năm 2018; Điều 18, 20, 21 Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính Phủ quy định chi tiết thi hành Luật đất đai; Khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1/ Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị C về việc yêu cầu ông Phạm Văn T, bà Phạm Thị M trả lại 12.135m² đất thuộc thửa 209, bản đồ số 68 tại thôn P, xã M, huyện N, tỉnh Ninh Thuận, được xác định theo Trích lục đo đạc của Văn phòng Đ5 chi nhánh N.2/ Đình chỉ yêu cầu khởi kiện đối với việc bà Nguyễn Thị C yêu cầu ông Phạm Văn T, bà Phạm Thị M trả lại 539m² đất thuộc thửa số 144, tờ bản đồ số 68, đã được Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh N cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất số CK 487814 ngày 26/7/2017 cho ông Phạm Văn T, bà Phạm Thị M.

Đương sự có quyền khởi kiện đến Tòa án có thẩm quyền để giải quyết lại yêu cầu này bằng một vụ án khác, theo quy định tại khoản 1 Điều 218 Bộ luật Tố tụng dân sự. Ngoài ra bản án sơ thẩm còn tuyên chi phí tố tụng, án phí, quyền kháng cáo của đương sự.

Ngày 29/9/2023, bà Nguyễn Thị C kháng cáo bản án dân sự sơ thẩm số 52/2023/DS-ST ngày 28 tháng 9 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện N, tỉnh Ninh Thuận, yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm giải quyết: Công nhận cho bà C quyền sử dụng đất đối với 12.125m² đất thuộc thửa số 209, tờ bản đồ số 68 thôn P, xã M, huyện N, tỉnh Ninh Thuận; Buộc các bị đơn phải chịu toàn bộ chi phí tố tụng. Tại phiên tòa, người đại diện theo ủy quyền của người kháng cáo yêu cầu hủy bản án sơ thẩm.

Kiểm sát viên Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Ninh Thuận phát biểu ý kiến về việc giải quyết vụ án:

- Hội đồng xét xử, Thẩm phán chủ tọa phiên tòa thực hiện đúng thủ tục tố tụng từ khi thụ lý vụ án cũng như tại phiên tòa. Người kháng cáo thay đổi nội dung kháng cáo không vượt quá phạm vi kháng cáo ban đầu.

- Về nội dung kháng cáo: Bà Nguyễn Thị C cung cấp tài liệu hộ chăn nuôi giỏi, thông báo mất dê cừu... không chứng minh được bà có quyền sử dụng hợp pháp đối với thửa đất tranh chấp; Bà C không đăng ký, không kê khai và không được cơ quan quản lý nhà nước về đất đai công nhận quyền sử dụng đất. Ủy ban nhân dân huyện N xác định đất tranh chấp thuộc đất chưa sử dụng của huyện N chưa giao cho cá nhân, tổ chức nào; các đương sự tranh chấp cho rằng có quá trình sử dụng là tự lấn chiếm. Do đó, kháng cáo của bà Nguyễn Thị C không có căn cứ nên đề nghị Tòa án bác toàn bộ kháng cáo.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa và kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Thủ tục tố tụng:

[1.1] Nguyên đơn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện. Người kháng cáo thay đổi yêu cầu kháng cáo từ sửa bản án sơ thẩm sang hủy bản án sơ thẩm không vượt quá phạm vi kháng cáo ban đầu. Người kháng cáo không cung cấp thêm chứng cứ mới. Kháng cáo của nguyên đơn hợp lệ nên được Tòa án cấp phúc thẩm xem xét.

[1.2] Các đương sự không thỏa thuận giải quyết vụ án.

[2] Các đương sự tranh luận

[2.1] Người đại diện hợp pháp của người kháng cáo tranh luận cho rằng Tòa án cấp sơ thẩm đánh giá chứng cứ không đầy đủ, không căn cứ vào lời khai của những người làm chứng của nguyên đơn nên vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng. Nguyên đơn – người kháng cáo có trực tiếp canh tác trên diện tích đất tranh chấp và yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm hủy bản án sơ thẩm.

[2.2] Người đại diện hợp pháp của bị đơn tranh luận cho rằng lời khai của những người làm chứng mà nguyên đơn vừa tranh luận không liên quan đến vụ án.

[3] Xét yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn

[3.1] Biên bản hòa giải cơ sở ngày 02/02/2021 (bút lục số 52), xã M, huyện N xác định diện tích đất các bên tranh chấp thuộc đất đồi núi chưa sử dụng. Diện tích đất tranh chấp theo trích lục, thửa đất số 209 diện tích 12664m², theo quy hoạch hiện nay là loại đất HNK (bút lục số 193) .

[3.2] Chồng bà Nguyễn Thị C (nguyên đơn) là ông Phạm Văn T1 trình bày tại Biên bản tự khai (bút lục số 121): Đất tranh chấp do vợ chồng ông thấy có khu rừng rộng chưa ai canh tác nên đến lập ranh năm 1991, chăn nuôi bò, cừu từ năm 1991 đến 2009. Hiện nay còn hồ nước và nhà cấp 4 bị sập là chỗ cho người chăn gia súc ở. Tháng 3 năm 2019, bà M thuê máy múc đến mức đất nên xảy ra tranh chấp. Ông Tin yêu cầu gia đình ông T trả lại diện tích đất lần chiếm là 11.805m². Thực tế thẩm định đất của Tòa án cấp sơ thẩm không có nhà cấp 4 cũng như hồ nước.

[3.3] Lời khai của những người làm chứng: Bà Nguyễn Thị Kim H2 khai (bút lục số 154): Đất tranh chấp là đất rừng năm 1991, bà C đến làm ranh bằng chum bầu. Ông Lê Xuân H3 khai (bút lục số 149): Năm 1991-1992, bà C thuê ông H3 và ông Bích đ, lập ranh; ông H3 có chăn bò thuê cho nhà bà C. Như vậy, lời khai của những người làm chứng xác nhận bà C có đến lập ranh đất tranh chấp. Do đó, người đại diện theo ủy quyền của người kháng cáo yêu cầu hủy bản án sơ thẩm nhưng không viện dẫn được cơ sở pháp lý cũng như chứng cứ chứng minh nên không có căn cứ để chấp nhận.

[4] Xét chứng cứ của bị đơn

[4.1] Bút lục số 114, giấy sang nhượng đất làm hoa màu (bản sao không công chứng hoặc chứng thực) có nội dung: Bà Võ Thị Đ2 khai hoang đất khoảng 100.000m² đông giáp đường đi, tây giáp Nguyễn P, nam giáp Võ Xuân Đ1, bắc giáp gộp đường đi, bà Đ1 để lại cho con là Phạm Văn C1. Bà Đ1 và ông C1 chuyển nhượng toàn bộ đất cho ông Phạm Văn T giá 19.000.000đ vào ngày 07/02 năm...không rõ. (Sau này khai nhận chuyển nhượng năm 2008), giấy sang nhượng đất làm hoa màu không kèm theo tài liệu nào khác, không ai xác nhận về quyền sử dụng đất hợp pháp của bà Đ1; Thời điểm bà Đ1 chuyển nhượng không có giấy tờ về đất đai. Ông Phạm Văn C1 khai (bút lục số 141, 142): Đất cha, mẹ ông khai hoang 4 đến 5ha, sau đó cho ông; Năm 2007-2008, ông C1 chuyển nhượng hết tất cả đất cho vợ chồng bà M. Vợ chồng bà M trồng bắp, chăn bò không ai tranh chấp. Ông C1 cũng như mẹ của ông C1 không có giấy tờ chứng minh nguồn gốc cũng như quyền sử dụng đất. Ông Nguyễn H1 khai giống như ông C1 (bút lục số 138).

[4.2] Biên bản ghi lời khai bà Phạm Thị M (bút lục số 108): Hiện nay trên đất có 01 hồ nước, 01 trại tạm, một vài cây điều nhỏ nhưng Biên bản thẩm định của Tòa án nhân dân huyện N các đương sự cùng ký, xác nhận không có hồ, trại tạm, chỉ có 350 cây điều. Biên bản xác minh ngày 11/9/2023, UBND xã M cung cấp thông tin nội dung đất các bên tranh chấp chưa thể hiện thửa đất nào. Ông Võ Xuân Đ3 khai: Đất do vợ chồng M, T nhận chuyển nhượng. Đất bà C và đất M, T cách nhau 01 con đường. Đất bà C nằm về phía rừng. Ông Nguyễn Văn Q1 khai (bút lục

số 150): Từ năm 1994 đến 2000, ông Q1 có chẵn bò thuê cho gia đình bà M. Như vậy, lời khai người làm chứng cũng không có căn cứ để xác định quyền sử dụng đất hợp pháp của bà M đối với thửa đất đang tranh chấp.

[5] Ủy ban nhân dân huyện N trả lời việc quy hoạch sử dụng đất tại Công văn số: 399/UBND-TH ngày 21/02/2023, thì diện tích đất tranh chấp 12.135m² được quy hoạch sản xuất nông nghiệp (NHK và CLN). Hồ sơ địa chính xã M thể hiện diện tích đất tranh chấp thửa số 209, tờ bản đồ số 68 xã M là đất đồi núi chưa sử dụng, chưa có hộ gia đình, cá nhân nào đăng ký kê khai. Đất đồi núi chưa sử dụng nên không có thông tin thửa đất cũng như không có cá nhân hộ gia đình nào có hồ sơ xin đăng ký. Giai đoạn xét xử phúc thẩm, Tòa án yêu cầu Ủy ban nhân dân huyện N trả lời về điều kiện và đối tượng nào được xét cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì Ủy ban nhân dân huyện N khẳng định: Đất tranh chấp 12.135m² thuộc thửa đất số 209, tờ bản đồ số 68 xã M là đất do Ủy ban nhân dân xã M quản lý. Do đó, không có cơ sở để xem xét cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho các đương sự. Phiên tòa phúc thẩm, bị đơn cũng biết và hiểu bản án sơ thẩm tuyên xử không công nhận quyền sử dụng đất cho bên nào, bị đơn không kháng cáo, không khiếu nại.

[6] Từ những phân tích, đánh giá chứng cứ nêu trên, Tòa án cấp phúc thẩm khẳng định các đương sự trong vụ án có tác động lên thửa đất đang tranh chấp nhưng thuộc trường hợp tự lấn, chiếm; Không được cơ quan quản lý nhà nước về đất đai ghi nhận; Không đăng ký kê khai; Đất tranh chấp thuộc đất công do UBND quản lý nên Tòa án cấp sơ thẩm bác toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là đúng. Người kháng cáo yêu cầu hủy bản án sơ thẩm nhưng không chứng minh được những vi phạm nghiêm trọng hoặc căn cứ khác theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Tại phiên tòa phúc thẩm, Kiểm sát viên đề nghị bác toàn bộ yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn, giữ nguyên bản án sơ thẩm được Tòa án chấp nhận.

[7] Kháng cáo của nguyên đơn - người kháng cáo không được chấp nhận nên người kháng cáo phải chịu 300.000đ án phí dân sự phúc thẩm được khấu trừ vào 300.000đ tạm ứng án phí.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng: Điều 308 khoản 1; Điều 313 khoản 6; Điều 148 khoản 1 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Tuyên xử:

- Bác toàn bộ kháng cáo của nguyên đơn bà Nguyễn Thị C; giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số 52/2023/DS-ST ngày 28-9-2023 của Tòa án nhân dân huyện N, tỉnh Ninh Thuận.

- Bà Nguyễn Thị C phải chịu 300.000đ án phí dân sự phúc thẩm được khấu trừ vào 300.000đ tạm ứng án phí theo biên lai thu số 0006339 ngày 29/9/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện N, tỉnh Ninh Thuận.

Án xử công khai phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án 18/7/2024./.

Nơi nhận:

- TAND huyện N;
- VKSND tỉnh Ninh Thuận;
- Chi cục THADS huyện N;
- Các đương sự (5);
- Phòng Kiểm tra nghiệp vụ và THA;
- Phòng HCTP;
- Lưu hồ sơ, án văn.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
(đã ký)**

Hàng Lâm Viên